

III- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định về công tác phí trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 95/1998/TT-BTC ngày 03/07/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1998.

Thực hiện Nghị định thư về việc tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA), ký tại Bangkok ngày 15 tháng 12 năm 1995;

Thi hành Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1998;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế

suất ưu đãi CEPT, quy định tại Điều 1 của Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ, phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là mặt hàng có trong Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ;

2. Là mặt hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN. Trong trường hợp có những thay đổi đối với những mặt hàng này trong các văn bản pháp lý của các nước ASEAN ban hành để thực hiện Hiệp định CEPT làm ảnh hưởng đến quyền được hưởng các thuế suất ưu đãi CEPT của Việt Nam quy định tại Điểm này, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn bổ sung cụ thể.

3. Là mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn về hàm lượng xuất xứ theo CEPT và có xác nhận về xuất xứ hàng hóa từ các nước ASEAN.

Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu các mặt hàng quy định tại Điểm 1 trên đây có nghĩa vụ nộp cho cơ quan Hải quan giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D do cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nước xuất khẩu cấp.

Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D của các nước ASEAN được xác định như sau:

Tại Brunây là Bộ Công nghiệp và Tài nguyên;

Tại Indônêsi là Bộ Thương mại;

Tại Lào là Vụ Ngoại thương, Bộ Thương mại;

Tại Malaysia là Bộ Thương mại và Công nghiệp;

Tại Myanma là Vụ Thương mại, Bộ Thương mại;

Tại Philippin là cơ quan Hải quan;

Tại Singapo là Hội đồng phát triển thương mại;

Tại Thái Lan là Vụ Ưu đãi thương mại, Bộ Thương mại;

Tại Việt Nam là Bộ Thương mại.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D được cấp gồm có 4 bản, một bản chính (bản số 1, màu tím nhạt) và 3 bản sao (bản số 2, 3, 4, màu vàng da cam).

Bản chính và bản sao số 3 được người xuất khẩu giao cho người nhập khẩu để xuất trình cho cơ quan Hải quan tại nơi nhập khẩu hàng.

4. Hàng được gửi thẳng từ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN sang Việt Nam.

Các hàng hóa được vận chuyển trong các trường hợp phù hợp với Quy tắc 5 của Quy chế xuất xứ dùng cho Hiệp định CEPT (Phụ lục 1) Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN của Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 416/TM-ĐB ngày 13/05/1996 của Bộ Thương mại, sẽ được coi là hàng hóa gửi thẳng từ một nước xuất khẩu là thành viên ASEAN sang Việt Nam.

II. BIỂU THUẾ

Các mức thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu thuộc diện hưởng các thuế suất ưu đãi CEPT theo các điều kiện tại Phần I của Thông tư này là những thuế suất quy định tại Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ.

Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng đủ các điều kiện tại Phần I của Thông tư này, sẽ áp dụng các mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu (thông thường) hiện hành của Việt Nam.

Những sửa đổi, bổ sung đối với Danh mục mặt hàng và thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu (thông thường) hiện hành theo các quyết định của Bộ Tài chính sẽ được xử lý cho hàng hóa nhập khẩu thuộc diện hưởng các thuế suất ưu đãi CEPT quy định tại Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ như sau:

- Những sửa đổi, bổ sung dẫn đến mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu thấp hơn mức thuế suất ưu đãi CEPT, thì sẽ áp dụng mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu (thông thường);

- Đối với các trường hợp còn lại, sẽ áp dụng thuế suất quy định tại Danh mục hàng hóa ban

hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ.

III. KIỂM TRA GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D thì cơ quan Hải quan có quyền:

- Yêu cầu kiểm tra lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D. Cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu tới tổ chức có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu và đề nghị xác nhận.

- Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi CEPT quy định tại Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ, và áp dụng theo mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu (thông thường) hiện hành.

- Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hóa thực sự có xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN trong thời hạn chậm nhất không quá 1 (một) năm.

Trong khi chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng, nếu như các mặt hàng này không phải là hàng cấm hoặc hàng hạn chế nhập khẩu theo các quy định hiện hành.

Khi cơ quan Hải quan có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ ASEAN thì phân chênh lệch giữa mức thuế nhập khẩu đã thu theo Biểu thuế nhập khẩu (thông thường) và mức thuế ưu đãi CEPT quy định tại Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ sẽ được cơ quan Hải quan thoái trả lại cho người nhập khẩu.

Các quy tắc để hàng hóa được công nhận là có xuất xứ từ các nước ASEAN được quy định tại Quy chế xuất xứ dùng cho Hiệp định CEPT (Phụ lục 1) của Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết

www.lawviet.com
Tel: +84-6-339456684

định số 416/TM-ĐB ngày 13/05/1996 của Bộ Thương mại và Quy chế xuất xứ CEPT áp dụng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt (sẽ do Bộ Thương mại ban hành kèm theo một quyết định riêng).

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Các quy định về căn cứ tính thuế; chế độ thu nộp thuế, kế toán tiền thuế, báo cáo kết quả thu nộp thuế; chế độ miễn, giảm thuế nhập khẩu; chế độ hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm được thực hiện theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 và áp dụng với mọi trường hợp nhập khẩu từ các nước ASEAN có tờ khai hàng nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan từ ngày 01 tháng 01 năm 1998.

Đối với những trường hợp thuộc diện được hưởng các thuế suất ưu đãi CEPT theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/03/1998 của Chính phủ, nhưng đã thu thuế theo thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu (thông thường), cơ quan Hải quan sẽ kiểm tra hồ sơ và thoái trả lại phần chênh lệch (nếu có) giữa mức thuế nhập khẩu đã thu theo Biểu thuế nhập khẩu (thông thường) và mức thuế ưu đãi CEPT cho người nhập khẩu.

Thông tư này thay thế cho Thông tư số 16-TC/TCT ngày 05/03/1996 và Thông tư số 13-TC/TCT ngày 28/03/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/CP ngày 18/12/1995 và Nghị định số 82/CP ngày 13/12/1996 của Chính phủ ban hành Danh mục hàng hóa để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1996 và 1997.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ quan phản ánh

kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 98/1998/TT-BTC ngày 14/07/1998 quy định trang bị, quản lý và sử dụng phương tiện thông tin điện thoại, fax trong các cơ quan, đơn vị nhà nước.

Để thực hiện Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính quy định việc trang bị, quản lý và sử dụng điện thoại, Fax, các phương tiện thông tin liên lạc trong các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) như sau:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1/ Các phương tiện thông tin liên lạc như điện thoại, Fax trang bị trong các cơ quan, đơn vị nhà nước phục vụ cho nhu cầu công việc của cơ quan, đơn vị phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định, tuyệt đối không được dùng cho mục đích cá nhân.

2/ Việc trang bị các phương tiện thông tin liên lạc phải căn cứ vào nhu cầu công việc của từng cơ quan, đơn vị để trang bị cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, có hiệu quả. Kinh phí thanh toán tiền điện thoại, fax... trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền thông báo.

3/ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc mua sắm, trang bị và sử